

Biểu số: 04/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-
BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO CƠ QUAN THI HÀNH ÁN
DÂN SỰ
07 tháng năm 2025 (theo niên độ thi hành án)

Đơn vị báo cáo:
CỤC THADS TỈNH LONG AN
Đơn vị nhận báo cáo:

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyên kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:				Hoàn THA theo điểm c	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1)	Tạm đình chỉ THA	Trườ ng hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành							
										Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TOÀN TỈNH	27.936	14.738	13.198	227	5	27.704	17.036	8.975	8.815	160	8.049	12	9.000	1.338	44	286	18.729	52,68%
1	CỤC	1.525	1.178	347	62	1	1.462	713	242	235	7	471	-	272	468	1	8	1.220	33,94%
2	BẾN LỨC	2.642	1.182	1.460	22	-	2.620	1.722	965	953	12	757	-	858	38	2	-	1.655	56,04%
3	CÀN ĐƯỚC	1.898	955	943	2	-	1.896	1.303	760	749	11	542	1	559	34	-	-	1.136	58,33%
4	CÀN GIUỘC	3.177	2.110	1.067	8	-	3.169	1.518	779	753	26	739	-	1.594	44	-	13	2.390	51,32%
5	CHÂU THÀNH	2.088	1.010	1.078	17	-	2.071	1.283	646	645	1	637	-	691	97	-	-	1.425	50,35%
6	ĐỨC HÒA	3.923	1.517	2.406	34	-	3.889	2.824	1.600	1.566	34	1.218	6	799	265	1	-	2.289	56,66%
7	ĐỨC HUỆ	1.056	470	586	3	2	1.051	769	379	377	2	390	-	272	10	-	-	672	49,28%
8	KIẾN TƯỜNG	957	394	563	9	-	948	598	401	396	5	193	4	324	23	-	3	547	67,06%
9	MỘC HÓA	1.044	618	426	4	-	1.040	507	266	263	3	241	-	440	93	-	-	774	52,47%
10	TÂN AN	2.360	1.268	1.092	35	-	2.325	1.627	770	757	13	857	-	594	21	40	43	1.555	47,33%
11	TÂN HƯNG	890	522	368	7	-	883	398	249	243	6	149	-	371	31	-	83	634	62,56%
12	TÂN THẠNH	1.418	739	679	3	-	1.415	894	469	466	3	425	-	458	43	-	20	946	52,46%
13	TÂN TRỤ	1.120	560	560	3	-	1.117	862	368	350	18	494	-	251	4	-	-	749	42,69%
14	THẠNH HÓA	1.484	913	571	1	-	1.483	629	341	338	3	288	-	660	95	-	99	1.142	54,21%
15	THỦ THỪA	1.458	923	535	14	2	1.442	745	377	369	8	368	-	658	22	-	17	1.065	50,60%
16	VĨNH HƯNG	896	379	517	3	-	893	644	363	355	8	280	1	199	50	-	-	530	56,37%

Long An, ngày 29 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Huỳnh Phương Thành

Long An, ngày 29 tháng 04 năm 2025

KT. CỤC TRƯỞNG CỤC
PHÓ CỤC TRƯỞNG



Đặng Hoàng Yên

Biểu số: 05/TK-THA
Ban hành theo TT số: 06/2019/TT-BTP
ngày 21 tháng 11 năm 2019
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
07 tháng năm 2025 (theo niên độ thi hành án)

Đơn vị tính: Băm đn, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác	Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới					Tổng số thi hành xong	Chia ra:											
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA									
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
	TOÀN TỈNH	16.594.316.557	10.156.337.206	6.437.979.351	223.852.881	634.544	16.369.829.132	6.099.789.807	1.520.660.293	1.417.427.552	103.222.194	10.547	4.575.775.932	3.353.582	9.324.137.151	687.975.267	15.512.279	242.414.628	14.849.168.839	24,93%	
1	CỤC THADS TỈNH	7.864.802.482	5.127.161.343	2.737.641.139	20.135.521	-	7.844.666.961	2.221.244.864	220.012.789	212.840.234	7.172.555	-	2.001.232.075	-	5.360.203.921	223.216.010	122.736	39.879.430	7.624.654.172	9,90%	
2	BẾN LỨC	779.718.132	431.618.241	348.099.891	53.402.258	-	726.315.874	396.879.015	158.804.283	154.867.521	3.936.762	-	238.074.732	-	292.622.503	27.779.706	9.034.650	-	567.511.591	40,01%	
3	CẦN ĐƯỢC	569.585.562	388.027.878	181.557.684	18.905.155	-	550.680.407	246.090.452	76.440.610	67.598.594	8.842.016	-	169.649.841	1	291.219.196	13.370.759	-	-	474.239.797	31,06%	
4	CẦN GIUỘC	720.759.902	326.462.932	394.296.970	2.186.084	-	718.573.818	299.876.912	48.552.442	43.628.459	4.923.983	-	251.324.470	-	330.732.867	27.770.364	-	60.193.675	670.021.376	16,19%	
5	CHÂU THÀNH	635.498.305	397.332.632	238.165.673	7.248.751	-	628.249.554	143.053.898	39.391.260	38.904.571	486.689	-	103.662.638	-	434.310.765	50.884.891	-	-	588.858.294	27,54%	
6	ĐỨC HÒA	1.601.804.918	801.563.060	800.241.858	40.424.711	-	1.561.380.207	998.958.209	476.325.711	466.556.288	9.769.423	-	520.884.417	1.748.081	419.566.473	142.784.485	71.040	-	1.085.054.496	47,68%	
7	ĐỨC HUỆ	400.372.260	121.973.538	278.398.722	2.789.673	1.754	397.580.833	217.794.879	79.822.220	79.502.454	319.766	-	137.972.659	-	166.653.242	13.132.712	-	-	317.758.613	36,65%	
8	KIÊN TƯỜNG	310.911.171	197.438.869	113.472.302	18.715.906	-	292.195.265	98.531.557	27.392.178	21.147.245	6.244.933	-	69.968.879	1.170.500	137.142.171	56.396.006	-	125.531	264.803.087	27,80%	
9	MỘC HÓA	209.889.427	117.106.142	92.783.285	2.415.582	-	207.473.845	64.675.781	6.762.204	6.417.805	344.399	-	57.913.577	-	128.391.026	14.407.038	-	-	200.711.641	10,46%	
10	TÂN AN	1.294.199.451	920.818.734	373.380.717	44.890.162	-	1.249.309.289	640.745.636	120.655.968	119.039.752	1.605.669	10.547	520.089.668	-	504.721.254	9.691.069	6.283.853	87.867.477	1.128.653.321	18,83%	
11	TÂN HƯNG	166.166.488	115.961.207	50.205.281	6.228.290	-	159.938.198	49.614.311	23.321.029	21.559.557	1.761.472	-	26.293.282	-	81.778.077	2.384.068	-	26.161.742	136.617.169	47,00%	
12	TÂN THẠNH	153.344.792	103.474.585	49.870.207	2.715.536	-	150.629.256	52.019.250	16.738.589	15.399.977	1.338.612	-	35.280.661	-	83.266.255	15.208.351	-	135.400	133.890.667	32,18%	
13	TÂN TRỤ	312.521.931	169.835.835	142.686.096	515.848	-	312.006.083	234.769.530	58.958.600	18.668.775	40.289.825	-	175.810.930	-	76.475.528	761.025	-	-	253.047.483	25,11%	
14	THẠNH HÓA	714.430.806	424.922.235	289.508.571	5.200	-	714.425.606	158.009.938	65.804.052	61.080.285	4.723.767	-	92.205.886	-	461.167.155	72.704.854	-	22.543.659	648.621.554	41,65%	
15	THỦ THỪA	752.097.669	448.986.088	303.111.581	3.084.204	632.790	748.380.675	226.752.184	90.384.330	80.103.139	10.281.191	-	136.367.854	-	512.218.603	3.902.174	-	5.507.714	657.996.345	39,86%	
16	VĨNH HƯNG	108.213.261	63.653.887	44.559.374	190.000	-	108.023.261	50.773.391	11.294.028	10.112.896	1.181.132	-	39.044.363	435.000	43.668.115	13.581.755	-	-	96.729.233	22,24%	

Long An, ngày 29 tháng 04 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Huỳnh Phương Thành

Long An, ngày 29 tháng 04 năm 2025
KT. CỤC TRƯỞNG CỤC
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Dặng Hoàng Yên